

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



---

Tháng 3 năm 2018

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 9 - 40              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Ông Nguyễn Tuấn Vinh   | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Thanh | Ủy viên  |
| Bà Trần Thị Thu Nga    | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Chính Nam   | Ủy viên  |
| Ông Đỗ Khánh Dư        | Ủy viên  |

#### **Ban kiểm soát**

|                  |            |
|------------------|------------|
| Trần Thị Xuân    | Trưởng Ban |
| Mai Hoàng Long   | Thành viên |
| Trần Thị Kim Cúc | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Trần Thế Hùng      | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)   |
| Ông Nguyễn Chính Nam   | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc từ ngày 31 tháng 12 năm 2017, Bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 01 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Hoàng Thanh | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Trần Thị Thu Nga    | Phó Tổng Giám đốc  |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



*Trần Thế Hùng*  
**Trần Thế Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 03 năm 2018



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Address: 15<sup>th</sup> Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi  
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 033022/2018/BCKT- IFC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Khúc Đình Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2018-072-01

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn  
Tài chính Quốc tế (IFC)**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018*

**Lê Quốc Anh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3384-2015-072-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**


Đơn vị: VND


| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>116.473.018.629</b> | <b>80.782.630.340</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>22.451.979.364</b>  | <b>7.034.369.582</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 7.451.979.364          | 7.034.369.582          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 15.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>4.248.847</b>       |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | -                      | 4.248.847              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>92.109.349.675</b>  | <b>67.678.934.297</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 65.945.932.430         | 55.052.145.087         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 1.347.507.326          | 1.503.885.389          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4a        | 25.806.772.720         | 12.113.766.622         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.5         | (990.862.801)          | (990.862.801)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>1.354.054.640</b>   | <b>2.447.716.168</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.6         | 1.354.054.640          | 2.447.716.168          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>557.634.950</b>     | <b>3.617.361.446</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.7a        | 513.584.665            | 834.694.664            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 15.385.176             | 2.754.001.673          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.13a       | 28.665.109             | 28.665.109             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>87.013.770.845</b>  | <b>96.106.006.833</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>1.579.726.201</b>   | <b>3.910.477.354</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.4b        | 1.579.726.201          | 3.910.477.354          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>54.416.754.872</b>  | <b>57.701.048.949</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8         | 54.416.754.872         | 57.701.048.949         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 87.171.253.254         | 83.267.976.022         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (32.754.498.382)       | (25.566.927.073)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 529.170.000            | 529.170.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (529.170.000)          | (529.170.000)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>1.573.888.275</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | -                      | 1.573.888.275          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>14.091.187.992</b>  | <b>12.693.316.510</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | V.11        | 14.091.187.992         | 12.381.101.559         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | -                      | 1.708.500.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | -                      | (1.396.285.049)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>16.926.101.780</b>  | <b>20.227.275.745</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.7b        | 16.818.351.780         | 20.060.525.745         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | V.10        | 107.750.000            | 166.750.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>203.486.789.474</b> | <b>176.888.637.173</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>157.237.483.184</b> | <b>129.165.626.112</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>118.545.466.094</b> | <b>112.629.291.906</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 69.659.887.670         | 53.880.036.144         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 110.274.120            | 2.203.986.380          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.13b       | 7.725.007.963          | 14.715.431.555         |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 1.433.670.853          | 1.671.414.150          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.14        | 189.770.176            | 710.421.133            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | 481.551.743            | 490.898.905            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.15a       | 4.082.336.283          | 4.329.820.645          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.16        | 34.038.032.908         | 33.734.364.100         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 824.934.378            | 892.918.894            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>38.692.017.090</b>  | <b>16.536.334.206</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.15b       | 21.500.000             | 21.500.000             |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.17        | 10.402.439.384         | 16.246.756.500         |
| 2. Trái phiếu chuyển đổi                        | 339        | V.18        | 28.000.000.000         | -                      |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341        |             | 268.077.706            | 268.077.706            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>46.249.306.290</b>  | <b>47.723.011.061</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>46.249.306.290</b>  | <b>47.723.011.061</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 31.218.410.000         | 31.218.410.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 31.218.410.000         | 31.218.410.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 194.384.000            | 194.384.000            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 9.159.230.441          | 7.383.542.641          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 5.677.281.849          | 8.926.674.420          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 3.831.847.620          | 3.831.847.620          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 1.845.434.229          | 5.094.826.800          |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>203.486.789.474</b> | <b>176.888.637.173</b> |

  
Phạm Thị Quyên  
Người lập  
Ngày 30 tháng 03 năm 2018

  
Lê Thị Hải Hà  
Phụ trách kế toán


  
  
 Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017        | Năm 2016        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 338.444.240.969 | 339.889.123.499 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 338.444.240.969 | 339.889.123.499 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 320.606.429.855 | 313.615.682.788 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV        | 20    |             | 17.837.811.114  | 26.273.440.711  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 244.548.500     | 1.919.709.159   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 3.858.850.873   | 2.854.274.389   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 3.720.491.145   | 2.851.874.389   |
| 8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh     | 24    |             | 1.710.086.433   | (911.461.570)   |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | 4.842.366.587   | 4.961.247.298   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    |             | 9.361.162.764   | 10.813.336.150  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.730.065.823   | 8.652.830.463   |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.5        | 1.063.559.368   | 248.103.477     |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | VI.6        | 522.201.369     | 1.517.515.388   |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 541.357.999     | (1.269.411.911) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 2.271.423.822   | 7.383.418.552   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.7        | 366.989.593     | 1.909.151.046   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | VI.7        | 59.000.000      | 379.440.706     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 1.845.434.229   | 5.094.826.800   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      | 61    |             | 1.845.434.229   | 5.094.826.800   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | -               | -               |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | 532             | 1.469           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8        | 367             | 1.469           |

  
Phạm Thị Quyên  
Người lập  
Ngày 30 tháng 03 năm 2018

  
Lê Thị Hải Hà  
Phụ trách kế toán

  
Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm 2017               | Năm 2016                |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |           |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                  | <b>01</b> | <b>2.271.423.822</b>   | <b>7.383.418.552</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                     |           |                        |                         |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         | 02        | 8.553.270.187          | 10.489.628.398          |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (699.930.391)          | (1.008.247.589)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 3.719.610.489          | 2.851.874.389           |
| Các khoản điều chỉnh khác   | 07        | -                      | 379.440.706             |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>13.844.374.107</b>  | <b>20.096.114.456</b>   |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu  | 09        | (21.085.923.382)       | 10.760.214.630          |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho  | 10        | 1.093.661.528          | 2.319.497.919           |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả  | 11        | 8.381.899.746          | (27.828.414.926)        |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước   | 12        | 3.563.283.964          | (13.025.254.796)        |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (4.065.402.172)        | (2.671.228.056)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                       | 15        | (1.318.704.051)        | (2.527.570.611)         |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                   | 17        | (577.464.516)          | (53.000.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> | <b>(164.274.776)</b>   | <b>(12.929.641.384)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                  | 21        | (5.872.834.300)        | (21.649.632.364)        |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác               | 22        | 1.230.788.415          | -                       |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24        | 4.248.847              | -                       |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                      | 26        | 93.000.000             | -                       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        | 392.880.454            | 1.564.981.843           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> | <b>(4.151.916.584)</b> | <b>(20.084.650.521)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 121.711.398.000        | 79.451.130.100          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (99.252.046.308)       | (54.810.004.000)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        | (2.725.550.550)        | (4.370.577.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> | <b>19.733.801.142</b>  | <b>20.270.549.100</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                  | <b>50</b> | <b>15.417.609.782</b>  | <b>(12.743.742.805)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60        | 7.034.369.582          | 19.778.112.387          |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                       | 70        | 22.451.979.364         | 7.034.369.582           |

  
 Phạm Thị Quyên  
 Người lập  
 Ngày 30 tháng 03 năm 2018

  
 Lê Thị Hải Hà  
 Phụ trách kế toán

  
  
 Trần Thế Hùng  
 Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16, vốn điều lệ của Công ty là 31.218.410.000 đồng, tương đương với 3.121.841 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 210 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 223 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu hỏa;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng và vật tư ngành giao thông vận tải;
- Lữ hành quốc tế;
- Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng công trình dân dụng, kỹ thuật;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại;
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container; và
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty là: vận tải, du lịch và kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính 2016 và có ảnh hưởng đến năm tài chính 2017**

Như đã trình bày tại Báo cáo kiểm toán số 134.03/2017/BCKT-IFC ngày 24 tháng 03 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2014 với mục đích tinh gọn bộ máy và nâng cao hoạt động của Công ty chủ sở hữu. Trong năm 2015, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco đã thực hiện các thủ tục thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco đã đề nghị Chi cục thuế Thị xã Dĩ An thực hiện quyết toán thuế cho mục đích giải thể doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2017, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc đóng mã số thuế phục vụ công tác giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

| Đơn vị  | Mối quan hệ        | Địa chỉ  |
|---|--------------------|--|
| Trụ sở chính  | Công ty mẹ         | Số 118 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội   |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco  | Công ty con        | Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội   |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco | Công ty con        | Số km 1710+560 Ga Sóng Thần, khu phố Bình Dương 1, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương |
| Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco                          | Công ty con        | Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội   |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco                   | Công ty con        | Số 118 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội   |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics                            | Công ty liên doanh | P. 201, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, thành phố Hà Nội                       |
| Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL                            | Công ty liên kết   | Số 52 Trường Sơn, P. 2, Q. Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh                                       |

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là: kế toán trên máy vi tính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

*Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:*

| STT | Tên công ty con   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                    |
|-----|---|----------------------------|---------------------------------------|--|
| 1   | Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco                          | Hà Nội                     | 100%                                  | Cung cấp tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách |
| 2   | Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco | HCM                        | 100%                                  | Hoạt động vận tải đường sắt                        |
| 3   | Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco  | Hà Nội                     | 100%                                  | Hoạt động vận tải đường sắt                        |
| 4   | Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco                   | Hà Nội                     | 100%                                  | Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt   |

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thông tin về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:*

| STT | Tên công ty liên kết                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính   |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|---|---|
| 1.  | Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL | HCM                        | 20%   | Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ và đường thủy; các dịch vụ bốc xếp kho bãi và lưu giữ hàng hóa |

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)**

*Thông tin về công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:*

| STT | Tên công ty liên doanh               | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Nơi thành lập và hoạt động chính   |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--|
| 1   | Công ty TNHH NR Greenlines Logistics | 50%                            | 49%               | Thành lập tại Hà Nội;<br>Hoạt động kinh doanh chính gồm: Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ; Dịch vụ chế tạo và bán các loại toa xe chở ô tô... |

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                       | <u>Năm</u> |
|-----------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 15 - 50    |
| Máy móc thiết bị      | 05 - 15    |
| Phương tiện vận tải   | 05 - 15    |
| Thiết bị văn phòng    | 03 - 10    |
| Tài sản cố định khác  | 03         |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tài. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                       | 1.156.463.321         | 590.313.931          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 6.295.516.043         | 6.444.055.651        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 15.000.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>22.451.979.364</b> | <b>7.034.369.582</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics  | 8.941.436.826         | 7.739.368.647         |
| Công ty TNHH Nestle Việt Nam  | 8.646.719.728         | 18.411.955.391        |
| Công ty Cổ phần đối tác Chân Thật   | 5.111.029.955         | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng DHL                                     | 4.806.013.632         | 629.877.600           |
| Công ty Cổ phần FRESINIUS KABI BIDIPHAR                                     | 2.890.754.140         | -                     |
| Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam  | 2.823.260.000         | -                     |
| Công ty Xăng dầu Lào Cai  | 2.674.369.361         | -                     |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam  | 2.540.861.878         | 2.194.755.912         |
| Tổng thầu gói (EPC) Dự án HDH TTTH ĐS Vinh - Sài Gòn                        | 2.169.474.587         | -                     |
| Công ty TNHH TM và Dịch vụ Vận tải Đức Vân                                  | 1.256.536.500         | 1.682.500.000         |
| Công ty TNHH TM và Dịch vụ Vận tải An Phú Minh                              | 847.797.000           | 1.194.366.000         |
| Công ty TNHH Vận tải Trung Gia Long   | 996.700.000           | 805.750.000           |
| Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác                                       | 22.240.978.823        | 22.393.571.537        |
| <b>Cộng</b>   | <b>65.945.932.430</b> | <b>55.052.145.087</b> |
| Trong đó: phải thu bên liên quan<br>(Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.2) | 8.941.436.826         | 7.739.368.647         |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Công ty Cổ phần Phần mềm Sao Mai                | 641.250.000          | 384.750.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kiến trúc Vương | 410.416.900          | -                    |
| Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn    | 54.290.000           | 54.290.000           |
| Ga Gia Lâm                                      | 1.800                | 54.992.200           |
| Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 241.548.626          | 1.009.853.189        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.347.507.326</b> | <b>1.503.885.389</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>  |                       |                       |
| Tạm ứng   | 9.052.081.184         | 7.564.491.873         |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn  | 13.000.000.000        | -                     |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 3.754.691.536         | 4.549.274.749         |
| - <i>Phải thu cổ tức</i>  | 3.071.413.566         | 4.147.940.811         |
| - <i>Phải thu các khách hàng khác</i>   | 683.277.970           | 401.333.938           |
| <b>Cộng</b>   | <b>25.806.772.720</b> | <b>12.113.766.622</b> |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>   |                       |                       |
| Ký cược ký quỹ  | 1.115.000.000         | 3.245.751.153         |
| - <i>Ký cược, ký quỹ dài hạn cho dự án Đường sắt Yên Viên - Hà Nội</i>                  | -                     | 2.445.751.153         |
| - <i>Ký cược, ký quỹ dài hạn khác</i>   | 1.115.000.000         | 800.000.000           |
| Phải thu dài hạn khác   | 464.726.201           | 664.726.201           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.579.726.201</b>  | <b>3.910.477.354</b>  |
| <b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b><br>(Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.2) | <b>3.071.413.566</b>  | <b>4.147.940.811</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5. Nợ xấu**

|   | 31/12/2017           |                        |                      | 01/01/2017           |                        |                      |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                  | VND                    | VND                  |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> | <b>1.091.161.290</b> | <b>100.298.489</b>     | <b>(990.862.801)</b> | <b>1.091.161.290</b> | <b>100.298.489</b>     | <b>(990.862.801)</b> |
| Công ty TNHH Dũng Ngọc                                    | 427.334.750          | -                      | (427.334.750)        | 427.334.750          | -                      | (427.334.750)        |
| Công ty TNHH Unilever VN                                  | 112.221.440          | -                      | (112.221.440)        | 112.221.440          | -                      | (112.221.440)        |
| Phải thu quá hạn các khách hàng khác                      | 551.605.100          | 100.298.489            | (451.306.611)        | 551.605.100          | 100.298.489            | (451.306.611)        |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2017           |          | 01/01/2017           |          |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                      | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Công cụ, dụng cụ                     | 633.520.600          | -        | 824.877.300          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 541.098.037          | -        | 384.497.982          | -        |
| Hàng hoá                             | 179.436.003          | -        | 1.238.340.886        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.354.054.640</b> | <b>-</b> | <b>2.447.716.168</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>              |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                    | 217.387.976           | 414.779.869           |
| - Các khoản chi phí khác                          | 296.196.689           | 419.914.795           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>513.584.665</b>    | <b>834.694.664</b>    |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>               |                       |                       |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định                | 7.100.631.277         | 9.325.025.843         |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                    | 281.686.920           | 121.581.631           |
| - Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng Ga Đông Anh | 8.317.090.909         | 10.396.363.636        |
| - Các khoản chi phí khác                          | 1.118.942.674         | 217.554.635           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>16.818.351.780</b> | <b>20.060.525.745</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |                               |                              |   |                       |
| Tại ngày 01/01/2017           | 18.690.798.654                  | 749.846.728                | 63.017.127.877                | 690.202.763                  | 120.000.000                             | 83.267.976.022        |
| Mua trong năm                 | 544.873.636                     | -                          | 5.025.046.900                 | -                            | -                                       | 5.569.920.536         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 1.573.888.275                   | -                          | -                             | -                            | -                                       | 1.573.888.275         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | -                          | (3.240.531.579)               | -                            | -                                       | (3.240.531.579)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>    | <b>20.809.560.565</b>           | <b>749.846.728</b>         | <b>64.801.643.198</b>         | <b>690.202.763</b>           | <b>120.000.000</b>                      | <b>87.171.253.254</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |                               |                              |   |                       |
| Tại ngày 01/01/2017           | 7.693.931.993                   | 310.965.037                | 16.954.518.696                | 560.844.680                  | 46.666.667                              | 25.566.927.073        |
| Khấu hao trong năm            | 1.634.976.113                   | 68.098.237                 | 6.718.137.786                 | 92.058.051                   | 40.000.000                              | 8.553.270.187         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | -                          | (1.365.698.878)               | -                            | -                                       | (1.365.698.878)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>    | <b>9.328.908.106</b>            | <b>379.063.274</b>         | <b>22.306.957.604</b>         | <b>652.902.731</b>           | <b>86.666.667</b>                       | <b>32.754.498.382</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                            |                               |                              |   |                       |
| Tại ngày 01/01/2017           | 10.996.866.661                  | 438.881.691                | 46.062.609.181                | 129.358.083                  | 73.333.333                              | 57.701.048.949        |
| Tại ngày 31/12/2017           | 11.480.652.459                  | 370.783.454                | 42.494.685.594                | 37.300.032                   | 33.333.333                              | 54.416.754.872        |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.376.018.335 là đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.038.492.880 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22.360.158.768 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND |
|------------------------|--------------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |             |
| Tại ngày 01/01/2017    | 529.170.000              | 529.170.000 |
| Tại ngày 31/12/2017    | 529.170.000              | 529.170.000 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |             |
| Tại ngày 01/01/2017    | 529.170.000              | 529.170.000 |
| Khấu hao trong năm     | -                        | -           |
| Tại ngày 31/12/2017    | 529.170.000              | 529.170.000 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |             |
| Tại ngày 01/01/2017    | -                        | -           |
| Tại ngày 31/12/2017    | -                        | -           |

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 31/12/2017<br>VND  | 01/01/2017<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi chưa thực hiện do góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty con | 107.750.000        | 166.750.000        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi chưa thực hiện do giao dịch bán hàng nội bộ                    | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>107.750.000</b> | <b>166.750.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|   | Các khoản được điều chỉnh tăng/giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trong năm |  |   |   |   |
|---|---|--|---|---|---|
|   | Giá gốc của khoản đầu tư<br>VND   | Giá trị ghi sổ lũy kế tại thời điểm đầu năm<br>VND | Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/lỗ của công ty liên doanh, liên kết trong năm | Phân phối lợi nhuận của Công ty liên kết, liên doanh trong năm<br>VND | Giá trị ghi sổ lũy kế tại thời điểm cuối năm<br>VND |
|   |   |  | VND   |   |   |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics {i}  | 7.857.150.000   | 11.719.619.815                                     | 1.893.236.316   | -   | 13.612.856.131                                      |
| Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL {ii} | 1.000.000.000   | 661.481.744  | (183.149.883)   | -   | 478.331.861   |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8.857.150.000</b>  | <b>12.381.101.559</b>                              | <b>1.710.086.433</b>  | <b>-</b>  | <b>14.091.187.992</b>                               |

**Chi tiết các khoản đầu tư liên doanh, liên kết**

{i} Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics tương ứng với 490.000 USD, tương đương với 7.857.150.000 đồng. Công ty được bổ nhiệm 02 trong 04 thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics, Chủ tịch Hội đồng Thành viên là người do Công ty bổ nhiệm. Tổng Giám đốc là người do Nissin Corporation bổ nhiệm. Như vậy mặc dù tỷ lệ vốn góp là 49% nhưng Công ty có quyền đồng kiểm soát trong Công ty TNHH NR Greenlines Logistics. Vì vậy khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên doanh và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

{ii} Căn cứ vào Hợp đồng liên doanh và Phụ lục điều chỉnh của Hợp đồng liên doanh ngày 20 tháng 03 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt với Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển In Do Trần để thành lập Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL (được đổi tên từ Công ty TNHH ITL Ratraco, gọi tắt là "ITL"), thời hạn hoạt động của ITL là 40 năm, vốn điều lệ của ITL là 5 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường Sắt góp 1 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của ITL). Theo quy định của Hợp đồng liên doanh, Công ty được chỉ định 02 trên tổng số 04 thành viên của Hội đồng Thành viên của ITL, Chủ tịch Hội đồng Thành viên được bầu từ 02 người do Công ty đề cử. Giám đốc và kế toán trưởng của ITL do Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển In Do Trần đề cử. Công ty được đề cử 01 Phó Giám đốc. Tuy nhiên, hiện tại Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của ITL đều là người do In Do Trần chỉ định. Do đó, khoản đầu tư vào ITL Ratraco được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09-DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2017            |                          | 01/01/2017            |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn  |                       |                          |                       |                          |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam   | 48.022.233.119        | 48.022.233.119           | 38.240.436.044        | 38.240.436.044           |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác  | 21.637.654.551        | 21.637.654.551           | 15.639.600.100        | 15.639.600.100           |
| <b>Cộng</b>   | <b>69.659.887.670</b> | <b>69.659.887.670</b>    | <b>53.880.036.144</b> | <b>53.880.036.144</b>    |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan<br>(Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.2) | 48.022.233.119        | 48.022.233.119           | 38.240.436.044        | 38.240.436.044           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|   | 31/12/2017           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp /<br>bù trừ trong năm | 01/01/2017            |
|---|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                      | VND                                  | VND                   |
| <b>a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> |                      |                          |                                      |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 28.034.109           | -                        | -                                    | 28.034.109            |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 631.000              | -                        | -                                    | 631.000               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>28.665.109</b>    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                             | <b>28.665.109</b>     |
| <b>b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |                      |                          |                                      |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                         | 1.090.775.088        | 38.479.592.677           | 37.878.833.260                       | 490.015.671           |
| Thuế xuất nhập khẩu                           | -                    | 5.899.400                | 5.899.400                            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 132.407.686          | 366.989.593              | 1.318.704.051                        | 1.084.122.144         |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 193.396.745          | 713.267.882              | 877.027.157                          | 357.156.020           |
| Các loại thuế khác {i}                        | 6.308.428.444        | 16.671.332.792           | 23.147.042.068                       | 12.784.137.720        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>7.725.007.963</b> | <b>56.237.082.344</b>    | <b>63.227.505.936</b>                | <b>14.715.431.555</b> |

{i} Số dư các loại thuế khác là phần phải nộp kinh phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                               | 31/12/2017         | 01/01/2017         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Chi phí lãi vay               | 112.941.650        | 458.733.333        |
| Trích trước chi phí hoạt động | 76.828.526         | 251.687.800        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>189.770.176</b> | <b>710.421.133</b> |

**15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**

|  | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>   |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn   | 180.535.463          | 188.490.517          |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN  | 58.226.836           | 18.494.125           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 3.843.573.984        | 4.122.836.003        |
| - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam {i}  | 2.954.833.000        | 2.931.423.000        |
| - Các khoản phải trả khác  | 888.740.984          | 1.191.413.003        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.082.336.283</b> | <b>4.329.820.645</b> |
| <b>b. Phải trả dài hạn khác</b>  |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 21.500.000           | 21.500.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.500.000</b>    | <b>21.500.000</b>    |
| <b>c. Phải trả khác các bên liên quan</b><br>(Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.2) | <b>2.954.833.000</b> | <b>2.931.423.000</b> |

{i} Phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác từ trước năm 2016 cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Mẫu số B09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | 31/12/2017                   | Tăng trong năm        | Giảm trong năm        | 01/01/2017                   |
|--|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                   | VND                   | VND                          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>28.804.875.600</b>        | <b>88.711.398.000</b> | <b>88.795.312.500</b> | <b>28.888.790.100</b>        |
| Vay cá nhân {i}  | 886.000.000                  | 7.892.000.000         | 10.916.000.000        | 3.910.000.000                |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội {ii} | 27.918.875.600               | 80.819.398.000        | 77.879.312.500        | 24.978.790.100               |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b><br>(xem Thuyết minh số V.17) | <b>5.233.157.308</b>         |                       |                       | <b>4.845.574.000</b>         |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>34.038.032.908</u></b> |                       |                       | <b><u>33.734.364.100</u></b> |

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

{i} Vay ngắn hạn cá nhân, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,5%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

{ii} Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức số 106.1605/2016/HDTDHM-DN/PGBHN ngày 28 tháng 12 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | 31/12/2017            | Tăng trong năm       | Giảm trong năm        | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                  | VND                   | VND                   |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>15.635.596.692</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>10.456.733.808</b> | <b>21.092.330.500</b> |
| Vay cá nhân {a}   | 100.000.000           | 1.000.000.000        | 5.850.000.000         | 4.950.000.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt {b} | 1.055.480.000         | -                    | 666.720.000           | 1.722.200.000         |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội {c}                       | 10.941.276.500        | -                    | 3.478.854.000         | 14.420.130.500        |
| Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch {d}                                | 3.538.840.192         | 4.000.000.000        | 461.159.808           | -                     |
| <b>Trừ nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh V.19)</b>                            | <b>5.233.157.308</b>  |                      |                       | <b>4.845.574.000</b>  |
| Vay cá nhân {a}   | 100.000.000           |                      |                       | 700.000.000           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt {b} | 666.720.000           |                      |                       | 666.720.000           |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội {c}                       | 3.478.854.000         |                      |                       | 3.478.854.000         |
| Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch {d}                                | 987.583.308           |                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.402.439.384</b> |                      |                       | <b>16.246.756.500</b> |

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

{a} Vay ngắn hạn cá nhân, thời hạn 24 tháng, lãi suất 12%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

{b} Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201600051 ngày 18 tháng 07 năm 2016. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bù đắp chi phí mua sắm xe ô tô đầu kéo theo hợp đồng mua bán số 50/HDMB-RAT-ANVIET-2015 ký ngày 31 tháng 12 năm 2015. Thời hạn cho vay trong vòng 36 tháng kể từ ngày 18 tháng 07 năm 2016. Kỳ hạn trả nợ gốc là 1 tháng 1 lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 08 năm 2016. Lãi suất cho vay 10,5%/năm. Lãi suất biến động 03 tháng điều chỉnh một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là: Ô tô mang biển kiểm soát 29C -586.38, ô tô BKS 29C-586.22. Tài sản đã được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 1170.2016/HDTC và 1171.2016/HDTC ký ngày 01 tháng 07 năm 2016, giá trị tài sản đảm bảo là 3.000.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- {c} Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 106.1130/2015/HDTD-DN/PGBHN ngày 24 tháng 11 năm 2015. Số tiền vay là 9.489.000.000 đồng trong 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất khoản vay là 10,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên, lãi suất thay đổi điều chỉnh 3 tháng/lần được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng loại trả cuối kỳ cộng biên độ theo quy định nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu đối với các doanh nghiệp. Mục đích vay để mua 6 xe đầu kéo, 12 xe somi rơ mooc, 1 ô tô bán tải Toyota Mazda BTAT. Khoản vay được trả nợ gốc định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay là tài sản được hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng số 106.0221/2015/HDTD-CN/PGBHN ngày 18 tháng 03 năm 2015. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng trong 60 tháng từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 11%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần nhưng không thấp hơn lãi cho vay tối thiểu đối với khách hàng doanh nghiệp hạng A. Mục đích vay để mua 1 xe nâng hạ container theo hợp đồng kinh tế số 04-8/HDKT-HNP-ROTRACO-2014-Japan ngày 27 tháng 08 năm 2014. Đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng số 106.1028/2016/HDTD-DN/PGBHN ngày 04 tháng 10 năm 2016. Số tiền vay 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay để mua 5 xe đầu kéo, 04 sơ mi rơ mooc, xe cầu container. Tài sản đảm bảo là 3 xe đầu kéo nhãn hiệu Deawoo, 2 xe đầu kéo nhãn hiệu Freightliner, 4 sơ mi rơ mooc, 1 xe nâng nhãn hiệu Kalmar.
- {d} Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017. Tổng số tiền cho vay là 4 tỷ đồng. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân khoản đầu tiên cho bên vay. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 20 tháng 6 năm 2018 là 9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau (trả lãi cuối kì) cộng biên độ 2,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được sử dụng phục vụ thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư dự án Thi công sửa chữa, cải tạo bãi hàng ga Đông Anh. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là 2 ô tô đầu kéo, 4 sơ mi rơ mooc, 1 xe nâng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2017/HĐTC/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017.

*Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:*

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Trong vòng một năm   | 5.233.157.308         | 4.845.574.000         |
| Trong năm thứ hai  | 4.855.197.308         | 6.895.574.000         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 5.547.242.076         | 9.351.182.500         |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.635.596.692</b> | <b>21.092.330.500</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 5.233.157.308         | 4.845.574.000         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>10.402.439.384</b> | <b>16.246.756.500</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****18. Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2017. Số lượng trái phiếu phát hành là 28.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, tương đương 28 tỷ đồng. Kỳ hạn trái phiếu là 3 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất trái phiếu là 11,5%/năm. Lịch chuyển đổi trái phiếu như sau: Chuyển đổi 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, chuyển đổi 25% sau 24 tháng kể từ ngày phát hành, và chuyển đổi 25% còn lại khi đáo hạn trái phiếu, tỷ lệ chuyển đổi 1 trái phiếu chuyển đổi thành 100 cổ phiếu. Tiền lãi trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi hoặc ngày đáo hạn. Tiền gốc bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu. Trái phiếu chuyển đổi này không có tài sản đảm bảo.

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>   | <b>31.218.410.000</b>            | <b>194.384.000</b>             | <b>4.363.173.684</b>            | <b>12.091.268.333</b>                       | <b>47.867.236.017</b> |
| Lợi nhuận trong năm                | -                                | -                              | -                               | 5.094.826.800                               | 5.094.826.800         |
| Phân phối lợi nhuận                | -                                | -                              | 3.020.368.957                   | (3.020.368.957)                             | -                     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                                | -                              | -                               | (821.216.000)                               | (821.216.000)         |
| Chia cổ tức                        | -                                | -                              | -                               | (4.370.577.000)                             | (4.370.577.000)       |
| Tặng khác                          | -                                | -                              | -                               | (47.258.756)                                | (47.258.756)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>   | <b>31.218.410.000</b>            | <b>194.384.000</b>             | <b>7.383.542.641</b>            | <b>8.926.674.420</b>                        | <b>47.723.011.061</b> |
| Lợi nhuận trong năm                | -                                | -                              | -                               | 1.845.434.229                               | 1.845.434.229         |
| Phân phối lợi nhuận {i}            | -                                | -                              | 1.775.687.800                   | (1.775.687.800)                             | -                     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi {i} | -                                | -                              | -                               | (509.480.000)                               | (509.480.000)         |
| Chia cổ tức {i}                    | -                                | -                              | -                               | (2.809.659.000)                             | (2.809.659.000)       |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>   | <b>31.218.410.000</b>            | <b>194.384.000</b>             | <b>9.159.230.441</b>            | <b>5.677.281.849</b>                        | <b>46.249.306.290</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

{i} Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 23/RAT ngày 26 tháng 05 năm 2017. Theo đó Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ lợi nhuận công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty trích quỹ đầu tư phát triển 1.775.687.800 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 509.480.000 đồng và chia cổ tức 2.809.659.000 đồng.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                 | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 10.926.440.000        | 10.926.440.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác    | 20.291.970.000        | 20.291.970.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>31.218.410.000</b> | <b>31.218.410.000</b> |

**c) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.121.841  | 3.121.841  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.121.841  | 3.121.841  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.121.841  | 3.121.841  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.121.841  | 3.121.841  |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2017               | Năm 2016               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>338.444.240.969</b> | <b>339.889.123.499</b> |
| <u>Trong đó:</u>                                       |                        |                        |
| - Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt               | 208.123.274.840        | 206.740.618.400        |
| - Doanh thu dịch vụ vận tải                            | 87.235.765.680         | 91.238.164.050         |
| - Doanh thu dịch vụ khác                               | 43.085.200.449         | 41.910.341.049         |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>338.444.240.969</b> | <b>339.889.123.499</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                      | Năm 2017               | Năm 2016               |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt | 207.788.694.327        | 177.236.248.911        |
| Giá vốn dịch vụ vận tải              | 73.987.539.084         | 97.654.394.485         |
| Giá vốn dịch vụ khác                 | 38.830.196.444         | 38.725.039.392         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>320.606.429.855</b> | <b>313.615.682.788</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Năm 2017           | Năm 2016             |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                      | VND                | VND                  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 242.236.010        | 314.868.602          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                  | 1.604.840.557        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.312.490          | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>244.548.500</b> | <b>1.919.709.159</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                 | Năm 2017             | Năm 2016             |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay                 | 3.720.491.145        | 2.851.874.389        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | 138.359.728          | -                    |
| Chi phí tài chính khác          | -                    | 2.400.000            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.858.850.873</b> | <b>2.854.274.389</b> |

**5. Thu nhập khác**

|   | Năm 2017             | Năm 2016           |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 777.559.635          | -                  |
| Các khoản thu nhập khác                     | 285.999.733          | 248.103.477        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.063.559.368</b> | <b>248.103.477</b> |

**6. Chi phí khác**

|  | Năm 2017           | Năm 2016             |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                 | 181.505.526        | -                    |
| Tiền phạt, truy thu theo Biên bản thanh tra thuế | -                  | 1.086.248.897        |
| Tài trợ xây dựng trường học                      | -                  | 50.000.000           |
| Tiền phạt bồi thường cho đối tác                 | 87.975.484         | 245.818.179          |
| Các khoản chi phí khác                           | 252.720.359        | 135.448.312          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>522.201.369</b> | <b>1.517.515.388</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|  | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND      |
|--|--------------------|----------------------|
| <b>a. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  |                    |                      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ   | -                  | 518.150.284          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành của các Công ty con  | 366.989.593        | 873.676.414          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo BB thanh tra thuế năm 2016                          | -                  | 517.324.348          |
| <b>Cộng</b>  | <b>366.989.593</b> | <b>1.909.151.046</b> |
| <b>b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>   |                    |                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 59.000.000         | 111.363.000          |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch bị tính thuế            | -                  | 268.077.706          |
| <b>Cộng</b>  | <b>59.000.000</b>  | <b>379.440.706</b>   |

**8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 1.845.434.229   | 5.094.826.800   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)   | 184.543.423     | 509.480.000     |
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 1.660.890.806   | 4.585.346.800   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu       | 3.121.841       | 3.121.841       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>532</b>      | <b>1.469</b>    |
| Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng tới cơ bản trên cổ phiếu              | 1.400.000       | -               |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>367</b>      | <b>1.469</b>    |

(\*) Theo điểm 6, công văn số 12568/BTC-CĐKT ngày 09 tháng 09 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc giải thích nội dung thông tư 200/2014/TT-BTC, thì số quỹ khen thưởng phúc lợi để trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được điều chỉnh theo số trích quỹ thực tế. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt về việc phân phối lợi nhuận năm 2016, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích là 509.480.000 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm 2017 căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ khen thưởng năm 2016 (10% Lợi nhuận sau thuế).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 44.704.223             | 2.683.669.503          |
| Chi phí nhân công                | 24.687.855.786         | 21.749.462.033         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.553.270.187          | 10.579.589.684         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 281.779.992.783        | 290.336.085.425        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 19.815.602.264         | 2.948.819.914          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>334.881.425.243</b> | <b>328.297.626.559</b> |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận cung cấp dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: vận tải hàng hóa bằng đường sắt;

Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: kinh doanh nhà hàng, khách sạn; dịch vụ vé tàu khách; cung cấp dịch vụ quảng cáo, xuất nhập khẩu, du lịch, thương mại hàng hóa.

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

|                           | Vận tải<br>VND  | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------|-----------------|---------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                 |                     |                        |
| Tài sản bộ phận           | 109.516.201.431 | 27.644.631.232      | 137.160.832.663        |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                     | 66.325.956.811         |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                 |                     | <b>203.486.789.474</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                     |                        |
| Nợ phải trả bộ phận       | 48.043.733.119  | 22.306.308.940      | 70.350.042.059         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                     | 86.887.441.125         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                 |                     | <b>157.237.483.184</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2017**

|                           | Vận tải<br>VND  | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------|-----------------|---------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                 |                     |                        |
| Tài sản bộ phận           | 107.614.789.818 | 40.608.810.655      | 148.223.600.473        |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                     | 28.665.036.700         |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                 |                     | <b>176.888.637.173</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                     |                        |
| Nợ phải trả bộ phận       | 40.403.012.474  | 16.445.096.755      | 56.848.109.229         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                     | 72.317.516.883         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                 |                     | <b>129.165.626.112</b> |

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

|  | Vận tải<br>VND         | Dịch vụ khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                         |                        |                       |                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 295.359.040.520        | 43.085.200.449        | 338.444.240.969        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                    | <b>295.359.040.520</b> | <b>43.085.200.449</b> | <b>338.444.240.969</b> |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ     | 281.776.233.411        | 38.830.196.444        | 320.606.429.855        |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>      |                        |                       |                        |
| Kết quả kinh doanh bộ phận               | 13.582.807.109         | 4.255.004.005         | 17.837.811.114         |
| Chi phí không phân bổ                    |                        |                       | 14.203.529.351         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh        |                        |                       | 3.634.281.763          |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư            |                        |                       | 1.954.634.933          |
| Lợi nhuận khác                           |                        |                       | 541.357.999            |
| Chi phí tài chính                        |                        |                       | 3.858.850.873          |
| Lợi nhuận trước thuế                     |                        |                       | 2.271.423.822          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp       |                        |                       | 425.989.593            |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>               |                        |                       | <b>1.845.434.229</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**2. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

|   | Vận tải<br>VND         | Dịch vụ khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND       |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                       |                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài      | 297.978.782.450        | 41.910.341.049        | 339.889.123.499        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                         | <b>297.978.782.450</b> | <b>41.910.341.049</b> | <b>339.889.123.499</b> |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ          | 274.890.643.396        | 38.725.039.392        | 313.615.682.788        |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>           |                        |                       |                        |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                    | 23.088.139.054         | 3.185.301.657         | 26.273.440.711         |
| Chi phí không phân bổ                         |                        |                       | 15.774.583.448         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |                        |                       | 10.498.857.263         |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư                 |                        |                       | 1.008.247.589          |
| Lợi nhuận khác                                |                        |                       | (1.269.411.911)        |
| Chi phí tài chính                             |                        |                       | 2.854.274.389          |
| Lợi nhuận trước thuế                          |                        |                       | 7.383.418.552          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp            |                        |                       | 2.288.591.752          |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>                    |                        |                       | <b>5.094.826.800</b>   |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 118, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty không có chi nhánh nào khác. Các công ty con của Công ty đều đặt tại Hà Nội. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**2. Số dư và giao dịch với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam  
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics  
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
Công ty liên doanh  
Công ty liên kết



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Mẫu số B09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Số dư và giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:*

|                                      | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>            |                        |                        |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics | 71.352.368.857         | 5.610.582.422          |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam      | 372.395.840            | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>71.724.764.697</b>  | <b>5.610.582.422</b>   |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>         |                        |                        |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam      | 167.737.862.596        | 151.732.340.600        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>167.737.862.596</b> | <b>151.732.340.600</b> |
| <b>Cổ tức đã trả trong năm</b>       |                        |                        |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam      | 983.380.000            | 1.529.705.000          |
| Các cổ đông khác                     | 1.826.279.000          | 2.840.872.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.809.659.000</b>   | <b>4.370.577.000</b>   |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

|   | 31/12/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                       |                       |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics    | 8.941.436.826         | 7.739.368.647         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>8.941.436.826</b>  | <b>7.739.368.647</b>  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>           |                       |                       |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics    | 3.071.413.566         | 4.147.940.811         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.071.413.566</b>  | <b>4.147.940.811</b>  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>      |                       |                       |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam         | 48.022.233.119        | 38.240.436.044        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>48.022.233.119</b> | <b>38.240.436.044</b> |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>           |                       |                       |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam         | 2.954.833.000         | 2.931.423.000         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.954.833.000</b>  | <b>2.931.423.000</b>  |

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:*

|                                | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 1.083.661.000        | 1.484.093.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.083.661.000</b> | <b>1.484.093.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Một số số liệu được phân loại phù hợp số liệu so sánh kỳ này

*Phân loại lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | 01/01/2017<br>trước phân loại | Phân loại lại          | 01/01/2017<br>sau phân loại |
|--|------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | <b>100</b> | <b>79.177.789.783</b>         | <b>1.604.840.557</b>   | <b>80.782.630.340</b>       |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn           | 130        | 66.074.093.740                | 1.604.840.557          | 67.678.934.297              |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                  | 136        | 10.508.926.065                | 1.604.840.557          | 12.113.766.622              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> | <b>97.710.847.390</b>         | <b>(1.604.840.557)</b> | <b>96.106.006.833</b>       |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn               | 250        | 14.298.157.067                | (1.604.840.557)        | 12.693.316.510              |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        | 13.985.942.116                | (1.604.840.557)        | 12.381.101.559              |

*Phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Năm 2016<br>trước phân loại | Phân loại lại   | Năm 2016<br>sau phân loại |
|--|-------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính               | 21    | 314.868.602                 | 1.604.840.557   | 1.919.709.159             |
| 8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24    | 693.378.987                 | (1.604.840.557) | (911.461.570)             |

  
Phạm Thị Quyên

Người lập

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

  
Lê Thị Hải Hà

Phụ trách kế toán

  
Trần Thế Hùng

Tổng Giám đốc

